



PSI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 84-4 .3934.3888

Fax: 84-4 .3934.3999

Email: psi@psi.vn

Website: www.psi.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,001,650,972,964	894,912,030,875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	364,684,565,014	216,127,072,454
1. Tiền	111		363,784,565,014	215,127,072,454
2. Các khoản tương đương tiền	112		900,000,000	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.09	494,463,180,386	564,658,026,023
1. Đầu tư ngắn hạn	121		540,337,471,670	596,657,131,094
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.10	(45,874,291,284)	(31,999,105,071)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.13	134,911,758,091	104,507,878,413
1. Phải thu của khách hàng	131		128,675,623,979	98,258,869,160
2. Trả trước cho người bán	132		938,475,000	830,146,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		6,439,675,946	6,560,879,237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,142,016,834)	(1,142,016,834)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	4,064,842,531	2,786,277,958
1. Hàng tồn kho	141		4,064,842,531	2,786,277,958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,526,626,942	6,832,776,027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		937,466,204	948,973,156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.13	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		93,917,201	85,580,739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,495,243,537	5,798,222,132
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		31,536,693,030	32,090,301,132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,714,065,318	7,960,326,700
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	4,536,792,498	5,004,168,815
- Nguyên giá	222		17,744,617,830	17,630,320,830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,207,825,332)	(12,626,152,015)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	2,177,272,820	2,956,157,885
- Nguyên giá	228		13,289,653,695	13,289,653,695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,112,380,875)	(10,333,495,810)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,822,627,712	24,129,974,432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	15,645,959,284	16,371,904,465
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	5,929,888,428	4,517,289,967
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,246,780,000	3,240,780,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,033,187,665,994	927,002,332,007
NGUỒN VỐN			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		437,616,527,788	332,541,218,123
I. Nợ ngắn hạn	310		437,606,055,046	332,530,745,381
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		60,000,000,000	40,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		1,242,272,788	1,754,587,873
3. Người mua trả tiền trước	313		137,406,645	467,456,645
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.04	757,722,348	581,782,127
5. Phải trả người lao động	315		2,451,223,028	11,145,483,075
6. Chi phí phải trả	316	V.06	2,031,634,818	4,983,315,555
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.07	105,832,051,526	111,850,423,581
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		249,148,421,389	147,970,568,725
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		15,021,487,769	13,891,982,200
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(516,917,077)	(497,967,077)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1,500,751,812	383,112,677
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,472,742	10,472,742
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10,472,742	10,472,742
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		595,571,138,206	594,461,113,884
I. Vốn chủ sở hữu	410		595,571,138,206	594,461,113,884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(77,022,064,180)	(78,132,088,502)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,033,187,665,994	927,002,332,007
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Tài sản nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		5,448,890,700,000	5,387,938,970,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		4,977,231,990,000	4,967,343,570,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		148,670,000	8,511,460,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		4,899,386,920,000	4,881,130,090,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		77,696,400,000	77,702,020,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		317,535,100,000	298,813,900,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014		228,372,100,000	209,650,900,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015		89,163,000,000	89,163,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		78,800,000,000	78,800,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		78,800,000,000	78,800,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		72,263,860,000	12,139,850,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của TVLK	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	029		72,263,860,000	12,139,850,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		3,059,750,000	30,841,650,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		70,000	100,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039		3,059,680,000	30,839,270,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	040		-	2,280,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		-	-
6.8.2. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		-	-
6.8.3. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
6.8.4. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		49,075,720,000	47,827,490,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		49,050,720,000	47,802,490,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		890,000	890,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		49,049,830,000	47,801,600,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		25,000,000	25,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		-	-
7.2.2. CK tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058		25,000,000	25,000,000
7.2.3. CK tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	073		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

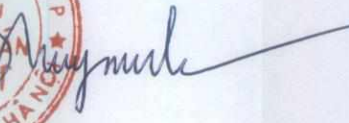
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Trần Thị Minh Hiền


Đinh Thị Lan Phương



Phạm Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2014	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013
1. Doanh thu	01	27,251,875,578	25,427,382,594	27,251,875,578	25,427,382,594
Trong đó:				-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	4,693,470,224	2,698,578,147	4,693,470,224	2,698,578,147
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	6,996,431,220	12,124,785,577	6,996,431,220	12,124,785,577
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	2,997,535,455	615,000,000	2,997,535,455	615,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	723,481,560	438,125,672	723,481,560	438,125,672
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7	-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	11,840,957,119	9,550,893,198	11,840,957,119	9,550,893,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	27,251,875,578	25,427,382,594	27,251,875,578	25,427,382,594
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	21,247,977,083	13,237,384,417	21,247,977,083	13,237,384,417
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	6,003,898,495	12,189,998,177	6,003,898,495	12,189,998,177
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,866,410,179	8,931,921,842	4,866,410,179	8,931,921,842
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	1,137,488,316	3,258,076,335	1,137,488,316	3,258,076,335
8. Thu nhập khác	31	-	5,000	-	5,000
9. Chi phí khác	32	27,463,994	-	27,463,994	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(27,463,994)	5,000	(27,463,994)	5,000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,110,024,322	3,258,081,335	1,110,024,322	3,258,081,335
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	1,110,024,322	3,258,081,335	1,110,024,322	3,258,081,335
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

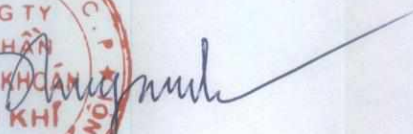

Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đinh Thị Lan Phương

GIÁM ĐỐC




Phạm Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,110,024,322	3,258,081,335
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,360,558,382	1 888 752 789
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	03		13,875,186,213	(990,551,035)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1,109,398,243)	(13,304,430,200)
- Chi phí lãi vay	06		338,798,611	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,575,169,285	(9,148,147,111)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(30,406,879,678)	(1,323,946,437)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1,278,564,573)	(3,512,083,175)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		83,732,557,037	90,442,456,039
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12		60,351,753,690	12,209,944,822
- Tiền lãi vay đã trả	13		(389,694,444)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18,950,000)	(60,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127,565,391,317	88,608,024,138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(117,297,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,109,398,243	13,894,196,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		992,101,243	13,894,196,750
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		148,557,492,560	102,502,220,888
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		216,127,072,454	168,985,538,501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	364,684,565,014	271,487,759,389

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thị Lan Phương



Phạm Quang Huy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I năm 2014

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Vốn chủ sở hữu	591,785,103,158	594,461,113,884	2,676,010,726	-	1,110,024,322	-	594,461,113,884	595,571,138,206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	67,439,970,360	67,439,970,360	-	-	-	-	67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	6,740,232,026	6,740,232,026	-	-	-	-	6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(80,808,099,228)	(78,132,088,502)	2,676,010,726	-	1,110,024,322	-	(78,132,088,502)	(77,022,064,180)

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Lan Phương



Phạm Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3- Tổng số công nhân viên và người lao động: 136 người
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thị trường chứng khoán trong năm 2014 có khả quan hơn so với năm 2013 dẫn tới hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định dựa trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

- Các khoản mục ngoại tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	357,186,613	350,693,447
- Tiền gửi ngân hàng	300,509,889,233	204,338,646,721
Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	262,478,898,288	178,618,644,801
- Tiền đang chuyển	210,000,000	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	62,707,489,168	10,437,732,286
Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư	62,586,421,148	10,001,812,002
- Các khoản tương đương tiền	900,000,000	1,000,000,000
Cộng	364,684,565,014	216,127,072,454
02- Hàng tồn kho	31/03/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	119,780,025	119,029,110
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,945,062,506	2,667,248,848
Cộng	4,064,842,531	2,786,277,958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

03- Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15,645,959,284	16,371,904,465
Cộng	15,645,959,284	16,371,904,465
04- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	201,627,887	265,118,066
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	550,397,418	291,757,185
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	5,697,043	24,906,876
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	757,722,348	581,782,127
05. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/03/2014	01/01/2014
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	5,795,461,881	4,382,863,420
- Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	5,929,888,428	4,517,289,967
06- Chi phí phải trả	31/03/2014	01/01/2014
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	2,031,634,818	4,983,315,555
Cộng	2,031,634,818	4,983,315,555
07- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,963	1,027,648,963
- Kinh phí công đoàn	63,872,760	122,402,016
- Bảo hiểm xã hội	32,438,173	97,019,873
- Bảo hiểm y tế	10,232,712	23,233,336
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,247,094	10,025,154
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104,693,611,824	110,570,094,239
Cộng	105,832,051,526	111,850,423,581
08- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện Quý I/2014	Giá trị giao dịch thực hiện Quý I/2014
1. Cửa công ty chứng khoán	837,060	20,091,934,500
- Cổ phiếu	837,060	20,091,934,500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2. Cửa người đầu tư	177,499,073	3,440,227,081,082
- Cổ phiếu	165,499,073	2,184,131,994,700
- Trái phiếu	12,000,000	1,256,095,086,382
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	178,336,133	3,460,319,015,582

Quý I năm 2014

[illegible]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2014

Mã CK	Tên chứng khoán	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
Nhóm chứng khoán sàn HNX và HOSE						
ACB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	23	465 400	17,000	391,000	74,400
BCC	CTCP Xi măng Bim Sơn	85	1 175 000	8,500	722,500	452,500
CTS	CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN	39	639 600	12,100	471,900	167,700
DAC	CTCP Gốm xây dựng Đông Anh	92	4 192 400	7,100	653,200	3,539,200
DC4	Công ty cổ phần DIC số 4	2	24 600	9,800	19,600	5,000
DIH	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	53	678 400	11,700	620,100	58,300
DNY	Công Ty Cổ Phần Thép Dana - ý	53	608 000	7,800	413,400	194,600
DXP	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	45	2 376 000	48,300	2,173,500	202,500
EBS	CTCP SGD tại Tp. Hà Nội	48	1 256 518	9,600	460,800	795,718
L62	CTCP Lilama 69.2	50	1 365 000	6,900	345,000	1,020,000
LCS	Công ty CP Licogi 16.6	50	760 000	7,000	350,000	410,000
LIG	Công ty Cổ phần Licogi 13	39	383 700	7,900	308,100	75,600
LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	96	1 200 000	12,200	1,171,200	28,800
MCO	CTCP Đầu tư và xây dựng công trình I	28	296 800	5,300	148,400	148,400
MIC	CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	76	3 522 600	10,200	775,200	2,747,400
NGC	CTCP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	20	366 000	13,500	270,000	96,000
NSN	Công ty CP xây dựng 565	64	544 000	3,000	192,000	352,000
ONE	Công ty cổ phần truyền thông số 1	89	936 900	8,200	729,800	207,100
PDC	Công ty CP DL dầu khí phương đông	88	998 710	5,200	457,600	541,110
PFL	Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí	50	300 000	5,300	265,000	35,000
PMS	Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	60	894 000	11,000	660,000	234,000
POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	96	1 027 700	9,200	883,200	144,500
PPG	CTCP SXTM dịch vụ Phú Phong	50	230 000	3,800	190,000	40,000
PSG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	180	762 000	4,200	756,000	6,000
PVA	CT xây dựng dầu khí nghệ an	90	1 845 631	5,200	468,000	1,377,631
PVE	CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí	27	298 400	9,600	259,200	39,200
PVL	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	14	146 700	5,500	77,000	69,700
PVR	CTCP dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam	53	281 200	5,000	265,000	16,200
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	88	900 600	7,200	633,600	267,000
S96	CTCP Sông Đà 9.06	20	665 900	4,100	82,000	583,900
SD5	CTCP Sông Đà 5	44	1 090 200	16,500	726,000	364,200
SD6	CTCP Sông Đà 6	54	1 046 300	14,400	777,600	268,700
SDG	Công ty cổ phần SADICO Cần Thơ	90	2 313 000	22,000	1,980,000	333,000
SDP	CTCP TM&VT Sông Đà	96	1 017 800	8,100	777,600	240,200
SHN	Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	64	634 800	6,700	428,800	206,000
SIC	CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà	12	240 900	8,500	102,000	138,900
SRB	Công ty CP Sara	89	466 900	4,800	427,200	39,700
SSM	Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO	11	279 000	12,500	137,500	141,500
STP	CTCP Bao bì sông Đà	50	1 360 000	10,000	500,000	860,000
TKC	Công ty Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	16	191 800	7,000	112,000	79,800
TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	10	181 500	14,400	144,000	37,500
TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	60	553 500	7,300	438,000	115,500
UNI	Công ty cổ phần Viễn Liên	52	928 600	9,400	488,800	439,800
V15	Công ty cổ phần Xây dựng số 15	50	585 000	3,900	195,000	390,000
VC1	CTCP Xây dựng số 1	80	4 992 000	18,700	1,496,000	3,496,000
VC2	CTCP Xây dựng số 2	70	2 052 500	15,300	1,071,000	981,500
VC3	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	79	1 445 700	13,800	1,090,200	355,500
VC6	CTCP Vinaconex 6	75	1 317 500	8,900	667,500	650,000
VCS	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	34	661 500	19,200	652,800	8,700
VGS	CTCP ống thép việt đức VG PIPE	98	1 285 700	8,700	852,600	433,100
VHH	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN - Huế	37	296 000	3,700	136,900	159,100
VHL	CTCP Viglacera Hạ Long	83	4 589 900	29,000	2,407,000	2,182,900
VMC	CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng	38	969 100	22,300	847,400	121,700
VPC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam	40	312 000	4,200	168,000	144,000
VTC	Công ty cổ phần Viễn thông VTC	10	220 000	5,400	54,000	166,000
VTG	CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera	17	475 300	13,000	221,000	254,300
VTV	CTCP Vật tư Vận tải xi măng	53	1 038 800	15,900	842,700	196,100
ACL	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long A	9	129 800	10,500	94,500	35,300
BHS	Công ty cổ phần Đường Biên Hòa	8	120 560	12,400	99,200	21,360
BMC	Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định	7	511 330	40,800	285,600	225,730
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	1	57 410	45,100	45,100	12,310

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2014

Mã CK	Tên chứng khoán	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
CNT	Công ty CP Xây dựng và kinh doanh vật tư	10	56 000	4,400	44,000	12,000
DCL	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	6	182 400	30,000	180,000	2,400
DTT	Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	12	87 900	6,900	82,800	5,100
HAS	Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1	16 410	6,700	6,700	9,710
HLA	CTCP Hữu Liên á châu	2	33 100	5,600	11,200	21,900
MCG	Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	5	45 500	8,300	41,500	4,000
PNJ	Công ty CP Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	4	139 200	30,800	123,200	16,000
SAM	Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn Thông	8	103 960	11,600	92,800	11,160
SEC	Công ty CP Mía đường Nhiệt Điện Gia Lai	6	102 600	12,100	72,600	30,000
SFI	Công Ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải SAFI	6	245 800	36,500	219,000	26,800
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	7	90 300	4,100	28,700	61,600
SJS	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà	5	137 500	27,000	135,000	2,500
SMC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	2	33 550	12,900	25,800	7,750
TDH	Công ty cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	64 200	18,900	56,700	7,500
VIP	Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO	6	204 000	15,700	94,200	109,800
VMD	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	9	237 600	16,400	147,600	90,000
VST	CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	5	64 900	3,700	18,500	46,400
	CỘNG					27,492,479
	Nhóm Chứng khoán sàn Upcom					
PSB	CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	12	60 700	4,900	58,800	1,900
VSP	Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	70	553 495	3,400	238,000	315,495
VTA	Công ty Cổ phần Vitaly	60	462 000	4,400	264,000	198,000
	CỘNG					515,395
	Nhóm chứng khoán đầu tư khác					
	CỘNG					45,846,283,410
	TỔNG CỘNG					45,874,291,284



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2014

11- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2,896,863,700	14,733,457,130	17,630,320,830
- Mua trong kỳ	-	114,297,000	114,297,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	2,896,863,700	14,847,754,130	17,744,617,830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1,662,487,340	10,963,664,675	12,626,152,015
- Khấu hao trong kỳ	89,991,240	491,682,077	581,673,317
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	1,752,478,580	11,455,346,752	13,207,825,332
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	1,234,376,360	3,769,792,455	5,004,168,815
- Tại ngày cuối quý	1,144,385,120	3,392,407,378	4,536,792,498

12- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	12,989,653,695	300,000,000	13,289,653,695
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	12,989,653,695	300,000,000	13,289,653,695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	10,125,431,294	208,064,516	10,333,495,810
- Khấu hao trong kỳ	763,885,065	15,000,000	778,885,065
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	10,889,316,359	223,064,516	11,112,380,875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	2,864,222,401	91,935,484	2,956,157,885
- Tại ngày cuối quý	2,100,337,336	76,935,484	2,177,272,820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

13- Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối Quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	98,258,869,160	-	-	491,146,907,081	460,730,152,262	128,675,623,979			
2. Trả trước cho người bán	830,146,850			390,810,506	282,482,356	938,475,000			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	10,000	10,000	-			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) CK	-	-	-	10,000	10,000	-			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-			
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	200,514,671	200,514,671	-			
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	85,580,739			532,047,851	523,711,389	93,917,201			
6. Phải thu nội bộ	-	-	-	1,731,281,945,176	1,731,281,945,176	-			
7. Phải thu khác	6,560,879,237	-	-	119,469,215,215	119,590,418,506	6,439,675,946	-	-	-

14- Vay và Nợ ngắn hạn

Khoản vay tại Ngân hàng	Số đầu năm	Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối Quý	Mục đích
		Tăng	Giảm		
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	40,000,000,000	70,000,000,000	50,000,000,000	60,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động